

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

**MỤC LỤC**

**Trang**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 33

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên
Ông Phan Anh Quang	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Ngô Văn Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Thành viên
Ông Trần Quang Cần	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Đoàn Đức Hồng**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Số: 20/BCSX/2019-RSMMT

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.39 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 06/12/2018 Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Giám đốc thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm soát Nhân dân tối cao, tiếp đó ngày 27/12/2018 Tổng Công ty đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



**Trần Dương Nghĩa**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

**– Chi nhánh Miền Trung**

*Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2019*

*Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>823.957.573.299</b>	<b>766.701.033.291</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>5.474.293.549</b>	<b>99.351.259.716</b>
1. Tiền	111		5.474.293.549	99.351.259.716
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>716.271.723.512</b>	<b>556.775.020.523</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	296.541.637.348	171.924.152.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	163.323.859.925	137.957.879.165
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	9.802.768.951	5.627.128.806
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	395.562.194.018	390.224.596.607
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(148.958.736.730)	(148.958.736.730)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>60.367.345.839</b>	<b>75.635.223.245</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.7	60.367.345.839	75.635.223.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41.844.210.399</b>	<b>34.939.529.807</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.008.691.743	32.515.230.640
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.18	2.835.518.656	2.424.299.167
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>583.121.942.591</b>	<b>622.423.537.893</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69.921.101.816</b>	<b>66.325.888.208</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	45.607.892.385	47.853.671.959
Nguyên giá	222		96.891.820.598	96.506.987.101
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.283.928.213)	(48.653.315.142)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	24.313.209.431	18.472.216.249
Nguyên giá	228		27.151.216.848	21.117.566.848
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.838.007.417)	(2.645.350.599)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>190.366.247.375</b>	<b>190.366.247.375</b>
Nguyên giá	231	4.10	190.366.247.375	190.366.247.375
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>209.849.977.066</b>	<b>248.920.034.917</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.11	147.646.679.832	188.246.971.519
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	62.203.297.234	60.673.063.398
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.13</b>	<b>108.860.930.075</b>	<b>111.033.248.081</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		76.812.280.000	76.812.280.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.414.100.000	18.414.100.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.823.058.160	30.823.058.160
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(17.188.508.085)	(15.016.190.079)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.123.686.259</b>	<b>5.778.119.312</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.14	3.072.208.951	4.470.513.457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.15	1.051.477.308	1.307.605.855
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.407.079.515.890</b>	<b>1.389.124.571.184</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>459.729.349.654</b>	<b>444.937.596.148</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>459.729.349.654</b>	<b>444.937.596.148</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.16	21.536.325.535	20.042.112.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.17	183.294.132.375	244.312.731.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.18	28.937.087	90.321.250
4. Phải trả người lao động	314		3.642.931.273	3.562.796.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.19	80.238.748.076	43.850.445.977
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.20	1.529.831.429	9.421.888.810
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.22	166.408.208.279	119.257.214.124
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.21	437.901.094	437.901.094
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.612.334.506	3.962.184.563
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>947.350.166.236</b>	<b>944.186.975.036</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.23</b>	<b>947.350.166.236</b>	<b>944.186.975.036</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ	415		(86.919.236.536)	(86.919.236.536)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.091.212.163	105.928.020.963
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		103.760.405.020	103.542.718.612
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.330.807.143	2.385.302.351
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.407.079.515.890</b>	<b>1.389.124.571.184</b>



Đoàn Đức Hồng  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Trần Quang Cần  
Kế toán trưởng

Võ Quang  
Người lập



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.24	386.563.180.132	339.221.452.991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		386.563.180.132	339.221.452.991
4. Giá vốn hàng bán	11	4.25	355.513.011.698	319.398.470.254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.050.168.434	19.822.982.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.26	912.641.631	80.400.440.278
7. Chi phí tài chính	22	4.27	6.451.938.545	(49.300.240.191)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.279.617.118	8.088.040.348
8. Chi phí bán hàng	25	4.28	-	31.835.681.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.29	18.154.477.969	44.023.811.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.356.393.551	73.664.169.919
11. Thu nhập khác	31	4.30	3.187.104.719	1.291.110.394
12. Chi phí khác	32	4.31	2.087.079.930	582.827.738
13. Lợi nhuận khác	40		1.100.024.789	708.282.656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.456.418.340	74.372.452.575
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.33	2.869.482.650	4.257.634.417
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		256.128.547	(197.463.194)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.330.807.143	70.312.281.352



**Đoàn Đức Hồng**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

**Trần Quang Cần**  
**Kế toán trưởng**

**Võ Quang**  
**Người lập**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		155.194.057.816	270.112.098.398
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(252.376.358.507)	(305.774.273.048)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.390.685.982)	(9.692.862.361)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.213.180.535)	(7.918.548.342)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.280.702.139)	(2.559.068.897)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.979.223.369	31.157.837.873
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42.935.496.600)	(60.699.152.894)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(129.023.142.578)</b>	<b>(85.373.969.271)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.771.815.809)	(721.424.303)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4.428.380.719)	(157.435.548.147)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		252.740.574	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(45.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	158.067.959.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		912.641.631	5.913.215.396
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.004.814.323)</b>	<b>(32.175.798.054)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.34	184.408.208.279	357.084.958.381
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.35	(137.257.214.124)	(189.729.943.953)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		-	(40.906.805.025)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>47.150.994.155</b>	<b>126.448.209.403</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(93.876.962.746)</b>	<b>8.898.442.078</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		99.351.259.716	37.339.359.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.421)	692.185
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>5.474.293.549</b>	<b>46.238.493.838</b>



Đoàn Đức Hồng  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Trần Quang Cần  
Kế toán trưởng

Võ Quang  
Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Tổng Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101450 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 904.329.530.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	71.497.060.000	7,90	71.497.060.000	7,90
Bà La Mỹ Phương	48.429.700.000	5,36	48.429.700.000	5,36
Các cổ đông khác	699.413.570.000	77,34	699.413.570.000	77,34
Cổ phiếu quỹ	84.989.200.000	9,40	84.989.200.000	9,40
<b>Cộng</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>100</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>100</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2019 là: 114 người (tại ngày 31/12/2018 là 128 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thủy lợi, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất; kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

- Đầu tư tài chính;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước; hóa mỹ phẩm; kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ; kinh doanh đồ dùng cá nhân, gia đình;
- Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con:</b>					
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	174 Đại lộ Võ Văn Kiệt, phường 9, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	100,00%
8	Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty liên kết:</b>					
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Số 51 Phạm Như Xương, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	33,34%	33,34%	33,34%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

STT Tên	Địa chỉ
Đơn vị trực thuộc	
1 Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
2 Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	28/1/10 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
3 Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN miền Bắc	2A2 Đầm Trấu, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ĐƯỢC ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018.

**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	743.086.608	228.939.164
Tiền gửi ngân hàng	4.731.206.941	99.122.320.552
<b>Cộng</b>	<b>5.474.293.549</b>	<b>99.351.259.716</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hội xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	62.207.898.279	40.461.432.953
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	87.352.541.912	1.338.573.129
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	11.980.494.528	15.313.995.248
Các đối tượng khác	78.632.237.395	58.441.686.111
<b>Cộng</b>	<b><u>296.541.637.348</u></b>	<b><u>171.924.152.675</u></b>

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán:		
Bộ Chỉ huy Quân sự - TP. Đà Nẵng (*)	25.493.022.727	25.493.022.727
Công ty Cổ phần Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	17.978.395.075	1.315.591
Công ty Cổ phần Xây dựng Mai Linh Đà Nẵng	17.912.277.521	23.652.902.651
Các đối tượng khác	89.187.900.083	77.708.812.546
Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.37	12.752.264.519	11.101.825.650
<b>Cộng</b>	<b><u>163.323.859.925</u></b>	<b><u>137.957.879.165</u></b>

(\*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

**4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu về cho vay là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.37	9.802.768.951	5.627.128.806
<b>Cộng</b>	<b><u>9.802.768.951</u></b>	<b><u>5.627.128.806</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thủy Vân	66.520.858.333	66.520.858.333	66.520.858.333	66.520.858.333
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	73.547.715.546	73.547.715.546	73.547.715.546	73.547.715.546
Tạm ứng	19.194.876.126	-	7.938.489.629	-
Phải thu tiền đến bù chi hộ	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	10.846.774.767	8.789.473.395	16.862.289.035	8.789.473.395
Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.37	205.451.969.246	-	205.355.244.064	-
<b>Cộng</b>	<b>395.562.194.018</b>	<b>148.858.047.274</b>	<b>390.224.596.607</b>	<b>148.858.047.274</b>

**4.6. Nợ xấu**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thủy Vân	66.520.858.333	-	Trên 3 năm	66.520.858.333	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	73.547.715.546	-	Trên 3 năm	73.547.715.546	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	8.890.162.851	-	Trên 3 năm	8.890.162.851	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>148.958.736.730</b>	<b>-</b>		<b>148.958.736.730</b>	<b>-</b>	

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	-	3.986.700	-
Chi phí SX, KD dở dang	60.316.611.869	-	75.566.239.351	-
Hàng hóa	46.747.270	-	64.997.194	-
<b>Cộng</b>	<b>60.367.345.839</b>	<b>-</b>	<b>75.635.223.245</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	54.086.615.053	28.254.181.219	13.663.678.328	502.512.501	96.506.987.101
Mua sắm trong kỳ	-	1.207.931.973	-	-	1.207.931.973
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(823.098.476)	-	(823.098.476)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>54.086.615.053</b>	<b>29.462.113.192</b>	<b>12.840.579.852</b>	<b>502.512.501</b>	<b>96.891.820.598</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	20.782.131.209	17.627.136.223	9.859.109.795	384.937.915	48.653.315.142
Khấu hao trong kỳ	2.091.807.516	1.004.037.116	334.072.093	23.794.822	3.453.711.547
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(823.098.476)	-	(823.098.476)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>22.873.938.725</b>	<b>18.631.173.339</b>	<b>9.370.083.412</b>	<b>408.732.737</b>	<b>51.283.928.213</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	33.304.483.844	10.627.044.996	3.804.568.533	117.574.586	47.853.671.959
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>31.212.676.328</b>	<b>10.830.939.853</b>	<b>3.470.496.440</b>	<b>93.779.764</b>	<b>45.607.892.385</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.635.142.273 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 45.539.829.885 đồng.

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	20.608.730.528	50.086.320	458.750.000	21.117.566.848
Mua sắm trong kỳ	6.030.000.000	-	-	6.030.000.000
Tặng khác	3.650.000	-	-	3.650.000
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>26.642.380.528</b>	<b>50.086.320</b>	<b>458.750.000</b>	<b>27.151.216.848</b>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	2.136.514.279	50.086.320	458.750.000	2.645.350.599
Khấu hao trong kỳ	192.656.818	-	-	192.656.818
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>2.329.171.097</b>	<b>50.086.320</b>	<b>458.750.000</b>	<b>2.838.007.417</b>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	18.472.216.249	-	-	18.472.216.249
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>24.313.209.431</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.313.209.431</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất có giấy chứng nhận sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64, đường Hoàng Văn Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m<sup>2</sup>, nguyên giá 19.277.284.892 đồng, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại xã An Vĩnh Ngãi, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 615 m<sup>2</sup>, nguyên giá 1.335.095.636 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ161263 ngày 11/03/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 136 m<sup>2</sup>, nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T086817 ngày 18/06/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 140 m<sup>2</sup>, nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 508.836.320 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 18.283.209.431 đồng.

**4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 30/06/2019 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Nhà và quyền sử dụng đất	190.366.247.375	-	-	190.366.247.375
<b>Cộng</b>	<b>190.366.247.375</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>190.366.247.375</b>
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Giá trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	190.366.247.375	-	-	190.366.247.375
<b>Cộng</b>	<b>190.366.247.375</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>190.366.247.375</b>

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Khu đô thị mới Mỹ Thượng (Tỉnh Thừa Thiên Huế)	147.646.679.832	188.246.971.519
<b>Cộng</b>	<b><u>147.646.679.832</u></b>	<b><u>188.246.971.519</u></b>

**4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự án siêu thị Green Mart - Đà Nẵng (*)	58.767.776.939	58.767.776.939
Dự án điện mặt trời Quảng Trị	1.212.513.019	-
Các dự án khác	2.223.007.276	1.905.286.459
<b>Cộng</b>	<b><u>62.203.297.234</u></b>	<b><u>60.673.063.398</u></b>

(\*) Dự án không tiếp tục thực hiện và đang xem xét chuyển nhượng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 4.13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con:				
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO3 (*)	6.985.720.000	-	6.985.720.000	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO4 (*)	5.192.580.000	-	5.192.580.000	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8 (*)	9.746.980.000	(3.455.865.059)	9.746.980.000	(1.283.547.053)
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12 (**)	7.887.000.000	-	7.887.000.000	-
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1 (**)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng (**)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long (**)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO (***)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>76.812.280.000</b>	<b>(3.455.865.059)</b>	<b>76.812.280.000</b>	<b>(1.283.547.053)</b>
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2 (*)	5.854.100.000	-	5.854.100.000	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10 (***)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7 (***)	9.560.000.000	(9.560.000.000)	9.560.000.000	(9.560.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>18.414.100.000</b>	<b>(12.560.000.000)</b>	<b>18.414.100.000</b>	<b>(12.560.000.000)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2019

VND

Tại ngày 01/01/2019

VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:					
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM (*)	1.913.808	-	634.400	1.913.808	728.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1 (*)	179.472	-	192.000	179.472	186.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9 (*)	916.740	-	207.900	916.740	277.200
Công ty Cổ phần Sông Ba (*)	48.140	-	96.950	48.140	99.400
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (**)	30.820.000.000	(1.172.643.026)		30.820.000.000	(1.172.643.026)
<b>Cộng</b>	<b>30.823.058.160</b>	<b>(1.172.643.026)</b>		<b>30.823.058.160</b>	<b>(1.172.643.026)</b>

(\*) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(\*\*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*\*) Tổng Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO theo Quyết định số 29/QĐ/VNECO-HDQT ngày 27/10/2016 với vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng. Đến nay, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty con.

Cổ phần đầu tư vào Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 (788.800 cổ phần) và Cổ phần đầu tư vào Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 (698.572 cổ phần) đang được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.009.444.849	4.412.125.395
Các khoản khác	62.764.102	58.388.062
<b>Cộng</b>	<b><u>3.072.208.951</u></b>	<b><u>4.470.513.457</u></b>

**4.15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.051.477.308	1.307.605.855
<b>Cộng</b>	<b><u>1.051.477.308</u></b>	<b><u>1.307.605.855</u></b>

**4.16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán:				
Công ty TNHH MTV Quang Thiện Phước	3.143.672.822	3.143.672.822	29.696.443	29.696.443
Công ty Cổ phần xây lắp và Thiết bị Đại An	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
CN Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại TP.HCM	1.200.431.859	1.200.431.859	2.143.026.471	2.143.026.471
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền Tây Cao Bằng	2.141.134.150	2.141.134.150	1.987.717.886	1.987.717.886
Các đối tượng khác	14.658.260.887	14.658.260.887	9.346.619.623	9.346.619.623
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.37	1.303.249.702	1.303.249.702	4.301.803.614	4.301.803.614
<b>Cộng</b>	<b><u>21.536.325.535</u></b>	<b><u>21.536.325.535</u></b>	<b><u>20.042.112.974</u></b>	<b><u>20.042.112.974</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây dựng Huy Hoàng	-	82.514.635.093
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	15.364.229.524	35.409.358.254
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	40.541.079.129	44.235.763.676
Các đối tượng khác	127.388.823.722	82.152.973.987
<b>Cộng</b>	<b><u>183.294.132.375</u></b>	<b><u>244.312.731.010</u></b>

**4.18. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	31.817.484.725	31.817.484.725	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.835.518.656	-	2.869.482.650	3.280.702.139	2.424.299.167	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	28.937.087	625.508.142	686.892.305	-	90.321.250
Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	30.000.000	30.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.835.518.656</u></b>	<b><u>28.937.087</u></b>	<b><u>35.346.475.517</u></b>	<b><u>35.819.079.169</u></b>	<b><u>2.424.299.167</u></b>	<b><u>90.321.250</u></b>

**4.19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Lãi vay phải trả	240.497.754	174.061.171
Trích trước chi phí công trình	76.812.782.478	40.856.388.919
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	1.012.031.748	646.559.791
<b>Cộng</b>	<b><u>80.238.748.076</u></b>	<b><u>43.850.445.977</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.20. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	277.936.404	405.751.752
BHXH, BHYT, BHTN	239.450.879	-
Cổ tức phải trả	997.683.250	997.683.250
Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế	-	7.998.766.000
Phải trả khác	14.760.896	19.687.808
<b>Cộng</b>	<b><u>1.529.831.429</u></b>	<b><u>9.421.888.810</u></b>

**4.21. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	437.901.094	437.901.094
<b>Cộng</b>	<b><u>437.901.094</u></b>	<b><u>437.901.094</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.22. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30/06/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn:						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	166.407.398.549	166.407.398.549	184.407.398.549	127.786.354.524	109.786.354.524	109.786.354.524
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	899.574.267	899.574.267	899.574.267
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	8.571.285.333	8.571.285.333	8.571.285.333
- Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	809.730	809.730	809.730	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>166.408.208.279</b>	<b>166.408.208.279</b>	<b>184.408.208.279</b>	<b>137.257.214.124</b>	<b>119.257.214.124</b>	<b>119.257.214.124</b>

**Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng:**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 26/2018/242753/HĐTD ngày 31 tháng 10 năm 2018:

- Hạn mức tín dụng: 650.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: Đến ngày 31/07/2019;
- Lãi suất vay: Được quy định trong hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của (các) hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.23. Vốn chủ sở hữu**  
**4.23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	107.122.998.182	945.381.952.255
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	70.312.281.352	70.312.281.352
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.580.279.570)	(3.580.279.570)
Tại ngày 30/06/2018	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	173.854.999.964	1.012.113.954.037
Lỗ trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	(26.959.962.501)	(26.959.962.501)
Tam chia cổ tức 2018	-	-	-	-	-	(40.967.016.500)	(40.967.016.500)
Tại ngày 01/01/2019	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	105.928.020.963	944.186.975.036
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	5.330.807.143	5.330.807.143
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.167.615.943)	(2.167.615.943)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.522.600.000</b>	<b>6.340.505.143</b>	<b>(86.919.236.536)</b>	<b>11.985.555.466</b>	<b>109.091.212.163</b>	<b>947.350.166.236</b>

(\*) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2019 đã thông qua việc chia cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 9% vốn điều lệ bằng tiền mặt tương đương 73.740.629.700 đồng; trong đó đã tạm ứng 5% cổ tức năm 2018 là 40.967.016.500 đồng và thực hiện chi trả 4% cổ tức còn lại tương đương với giá trị 32.773.613.200 đồng.

(\*) Theo thông báo số 1325 TB/VNECO – TCNSĐT ngày 11/07/2019, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam thông báo hủy ngày đăng ký cuối cùng (ngày 16/07/2019) để trả cổ tức còn lại năm 2018. Lý do: Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã có công văn số 483/CV – CCTHADS ngày 08/07/2019 về việc thi hành Bản án và đề nghị "không lập thủ tục chi trả số tiền cổ tức còn lại của năm 2018 cho các cổ đông để đảm bảo nghĩa vụ thi hành Bản án số 618/2018/HSPT ngày 2/1/2018 của Tòa án cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	71.497.060.000	71.497.060.000
Bà La Mỹ Phương	48.429.700.000	48.429.700.000
Các cổ đông khác	699.413.570.000	699.413.570.000
Cổ phiếu quỹ	84.989.200.000	84.989.200.000
<b>Cộng</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>904.329.530.000</b>

**4.23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp tại ngày 30/06</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>904.329.530.000</b>

**4.23.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	90.432.953	90.432.953
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.432.953	90.432.953
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.498.920	8.498.920
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.934.033	81.934.033
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.239.727.937	2.763.965.471
Doanh thu kinh doanh bất động sản	110.791.477.443	71.024.600.142
Doanh thu hợp đồng xây dựng	272.531.974.752	265.432.887.378
<b>Cộng</b>	<b><u>386.563.180.132</u></b>	<b><u>339.221.452.991</u></b>

**4.25. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.518.871.382	4.573.095.514
Giá vốn kinh doanh bất động sản	95.689.805.739	61.876.812.879
Giá vốn hợp đồng xây dựng	254.304.334.577	252.948.561.861
<b>Cộng</b>	<b><u>355.513.011.698</u></b>	<b><u>319.398.470.254</u></b>

**4.26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	687.600.831	6.714.347.645
Cổ tức, lợi nhuận được chia	225.040.800	2.838.993.600
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	70.846.406.848
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	692.185
<b>Cộng</b>	<b><u>912.641.631</u></b>	<b><u>80.400.440.278</u></b>

**4.27. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.279.617.118	8.088.040.348
Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	1.877.906.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.421	-
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	2.172.318.006	1.049.457.733
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(60.315.644.575)
<b>Cộng</b>	<b><u>6.451.938.545</u></b>	<b><u>(49.300.240.191)</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.28. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quảng cáo, môi giới	-	31.835.681.818
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>31.835.681.818</b>

**4.29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.109.920.564	8.852.893.385
Chi phí dự phòng	-	29.000.000.000
Các khoản khác	9.044.557.405	6.170.918.084
<b>Cộng</b>	<b>18.154.477.969</b>	<b>44.023.811.469</b>

**4.30. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	30.000.000	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	3.055.286.537	430.816.196
Thu nhập cho thuê mặt bằng	81.818.182	-
Các khoản khác	20.000.000	860.294.198
<b>Cộng</b>	<b>3.187.104.719</b>	<b>1.291.110.394</b>

**4.31. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí công trình không quyết toán	-	563.729.000
Chi phí phạt vi phạm gói bảo lãnh dự thầu	2.000.000.000	-
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm	-	6.985.134
Các khoản khác	87.079.930	12.113.604
<b>Cộng</b>	<b>2.087.079.930</b>	<b>582.827.738</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 4.32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.835.785.647	102.438.917.834
Chi phí nhân công	13.547.190.723	10.570.373.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.646.368.365	2.728.739.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.971.793.842	214.675.630.078
Chi phí khác bằng tiền	13.504.817.193	6.687.212.159
<b>Cộng</b>	<b>317.505.955.770</b>	<b>337.100.872.989</b>

## 4.33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	8.456.418.340	74.372.452.575
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.741.425.418	207.026.270
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.741.425.418	207.026.270
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	225.040.800	2.838.993.600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	225.040.800	2.838.993.600
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.972.802.958	71.740.485.245
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	(4.655.253.028)	62.592.697.982
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	15.628.055.986	9.147.787.263
Chuyển lỗ (hoạt động SXKD)	-	51.439.629.131
Thu nhập tính thuế TNDN	10.972.802.958	20.300.856.114
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	(4.655.253.028)	11.153.068.851
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	15.628.055.986	9.147.787.263
Chi phí thuế TNDN	2.869.482.650	4.257.634.417
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD	-	2.230.614.439
- Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	3.125.611.197	1.829.557.453
- Thuế TNDN tạm nộp 1% của hoạt động BĐS	(256.128.547)	197.462.525
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.869.482.650</b>	<b>4.257.634.417</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.34. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	184.408.208.279	357.084.958.381
<b>Cộng</b>	<b><u>184.408.208.279</u></b>	<b><u>357.084.958.381</u></b>

**4.35. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	137.257.214.124	189.729.943.953
<b>Cộng</b>	<b><u>137.257.214.124</u></b>	<b><u>189.729.943.953</u></b>

H&T

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.36. Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau: Hoạt động xây lắp, hoạt động bất động sản, hoạt động kinh doanh khác.

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019:**

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	272.531.974.752	110.791.477.443	3.239.727.937	386.563.180.132
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	254.304.334.577	95.689.805.739	5.518.871.382	355.513.011.698
Giá vốn của bộ phận	<b>18.227.640.175</b>	<b>15.101.671.704</b>	<b>(2.279.143.445)</b>	<b>31.050.168.434</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2019	406.438.017.685	167.261.850.624	28.862.436.565	602.562.304.874
Tài sản không phân bổ				804.517.211.016
<b>Tổng tài sản</b>				<b>1.407.079.515.890</b>
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2019	157.234.372.280	126.934.598.481	550.882.955	284.719.853.716
Nợ phải trả không phân bổ				175.009.495.938
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>459.729.349.654</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	265.432.887.378	71.024.600.142	2.763.965.471	339.221.452.991
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	252.948.561.861	61.876.812.879	4.573.095.514	319.398.470.254
Giá vốn của bộ phận	12.484.325.517	9.147.787.263	(1.809.130.043)	19.822.982.737
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tài sản bộ phận tại ngày 01/01/2019	397.964.651.177	201.719.541.881	572.010.823	600.256.203.881
Tài sản không phân bổ				788.868.367.303
<b>Tổng tài sản</b>				<b>1.389.124.571.184</b>
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 01/01/2019	148.435.684.194	162.490.367.621	19.269.689.966	330.195.741.781
Nợ phải trả không phân bổ				114.741.854.367
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>444.937.596.148</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.37. Thông tin về các bên có liên quan**

**Danh sách các bên liên quan**

<b><u>Danh sách các bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
1. Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	Công ty con
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	Công ty con
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con
4. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con
5. Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con
6. Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Công ty con
7. Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	Công ty con
8. Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Công ty con
9. Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	Công ty liên kết
10. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Công ty liên kết
11. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết
12. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 30/06/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
<b>Trả trước cho người bán:</b>		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	2.297.309.531	1.221.461.348
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	-	7.710.872.689
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	1.442.481.519	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	3.736.167.776	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.123.535.415	2.169.491.613
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.152.770.278	-
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>	<b>12.752.264.519</b>	<b>11.101.825.650</b>
	<b>Tại ngày 30/06/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
<b>Phải thu về cho vay:</b>		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.227.500.000	4.076.666.667
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	4.465.185.618	1.550.462.139
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.110.083.333	-
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.4</b>	<b>9.802.768.951</b>	<b>5.627.128.806</b>
	<b>Tại ngày 30/06/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
<b>Phải thu khác:</b>		
Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	23.710.108	23.710.108
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	202.568.008.907	202.478.283.725
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	430.321.964	423.321.964
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	2.429.928.267	2.429.928.267
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.5</b>	<b>205.451.969.246</b>	<b>205.355.244.064</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	45.569.670	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	-	235.287.199
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	1.257.680.032	1.257.680.032
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	-	1.651.904.108
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	1.156.932.275
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.16</b>	<b><u>1.303.249.702</u></b>	<b><u>4.301.803.614</u></b>

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cho vay:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	150.833.333	4.077.333.333
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.110.083.333	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	3.167.464.053	-
<b>Cộng</b>	<b><u>4.428.380.719</u></b>	<b><u>4.077.333.333</u></b>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu hồi cho vay:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	252.740.574	-
<b>Cộng</b>	<b><u>252.740.574</u></b>	<b><u>-</u></b>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi cho vay:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	150.833.333	77.333.333
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	10.083.333	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	167.464.053	-
<b>Cộng</b>	<b><u>328.380.719</u></b>	<b><u>77.333.333</u></b>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua khối lượng xây lắp, vật tư:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	15.914.969.325	11.273.425.130
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	1.805.323.101	13.735.103.022
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	3.945.912.124	10.704.504.246
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	10.801.096.734	11.110.468.423
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	3.231.164.334	7.096.886.259
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	2.237.735.231	15.972.004.737
<b>Cộng</b>	<b><u>37.936.200.849</u></b>	<b><u>69.892.391.817</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	-	339.537.500
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	-	908.143.600
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	225.040.800	562.602.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	-	240.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	788.700.000
<b>Cộng</b>	<b>225.040.800</b>	<b>2.838.983.100</b>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao HĐQT	228.000.000	228.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.943.086.266	1.938.808.000

**4.38. Thu nhập Ban kiểm soát**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và chi phí hoạt động	159.100.000	159.000.000

**4.39. Công nợ tiềm tàng**

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/06/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 30/06/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng (Gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên.

Theo bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà Hứa Thị Phần và các bị cáo khác phạm tội "Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ chuyển cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/12/2018, Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Giám đốc thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm sát Nhân dân tối cao. Ngày 27/12/2018, Tổng Công ty cũng đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 nhưng đến thời điểm này vẫn chưa có kết quả cuối cùng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.40. Cam kết góp vốn**

Tại ngày 30/06/2019, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các Công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty (%)	Số vốn của Tổng Công ty đã góp đến 30/06/2019 VND	Số vốn Tổng Công ty còn phải góp tại ngày 30/06/2019 VND
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	200.000.000.000	100	20.000.000.000	180.000.000.000
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	100.000.000.000	100	25.000.000.000	75.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản - Du lịch VNECO	100.000.000.000	100	-	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000.000</b>		<b>45.000.000.000</b>	<b>355.000.000.000</b>

**4.41. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo thông báo số 1427 TB/VNECO – TCNS ngày 05/08/2019 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, từ ngày 03 tháng 08 năm 2019 Ông Nguyễn Đẩu Thảo không còn là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty, lý do: Ông Nguyễn Đẩu Thảo đã từ trần hồi 10 giờ 50 phút ngày 03 tháng 08 năm 2019.



Đoàn Đức Hồng  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Trần Quang Cần  
Kế toán trưởng

Võ Quang  
Người lập

# THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

## RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building  
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +84 28 3827 5026  
F +84 28 3827 5027

Ha Noi Office  
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street  
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +84 24 3795 5353  
F +84 24 3795 5252

Central Office  
Floor 3, 142 Xo Viet Nghe Tinh Str., Hoa Cuong Nam Ward,  
Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam

T +84 236 363 3334  
F +84 236 363 3334

